BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 tại ngày 15/12/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông	Dương Quốc Chính	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông	Lưu Mạnh Hà	Thành viên	
Ông	Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông	Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà	Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông	Phạm Thanh Sang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2020)
Bà	Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông	Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà	Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Số: 180321.018/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Trần Quý Mai
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3305-2020-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.060.961.531.743**	**2.130.604.440.938**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**504.100.812.827**	**809.012.079.429**
111	1. Tiền		204.100.812.827	158.433.014.215
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	650.579.065.214
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.839.834.856.259**	**912.506.026.940**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.150.217.933.463	606.684.176.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	97.222.212.107	107.938.012.158
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	594.189.637.089	200.569.638.929
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.794.926.400)	(2.685.800.400)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**670.361.361.542**	**360.263.365.587**
141	1. Hàng tồn kho		693.743.027.335	380.249.050.567
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.381.665.793)	(19.985.684.980)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**46.664.501.115**	**48.822.968.982**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	43.622.337.069	45.409.662.245
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.027.661.708	2.591.648.634
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.014.502.338	821.658.103
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**818.140.569.892**	**313.033.661.575**
220	**II. Tài sản cố định**		**395.842.649.508**	**274.928.098.436**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	376.730.640.150	256.869.100.695
222	*- Nguyên giá*		*543.428.471.818*	*362.462.280.695*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(166.697.831.668)*	*(105.593.180.000)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	19.112.009.358	18.058.997.741
228	*- Nguyên giá*		*28.322.070.039*	*26.288.070.039*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(9.210.060.681)*	*(8.229.072.298)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**183.615.707.975**	**-**
231	- Nguyên giá		232.834.748.395	27.104.263.033
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.219.040.420)	(27.104.263.033)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**216.865.903.741**	**3.174.905.478**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	216.865.903.741	3.174.905.478
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**21.816.308.668**	**34.930.657.661**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.102.057.144	33.290.929.416
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	714.251.524	1.639.728.245
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.879.102.101.635**	**2.443.638.102.513**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.818.240.046.923**	**1.576.575.554.464**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.800.688.646.678**	**1.576.575.554.464**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	704.251.572.261	253.475.049.281
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	298.820.444.341	32.852.245.928
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	118.686.296.966	95.720.289.321
314	4. Phải trả người lao động		592.277.346.925	556.275.799.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	901.650.550.989	504.505.072.236
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	21.110.250.257	3.704.426.659
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	115.700.921.990	104.314.965.653
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	29.750.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.441.262.949	25.727.705.444
330	**II. Nợ dài hạn**		**17.551.400.245**	**-**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	17.551.400.245	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.060.862.054.712**	**867.062.548.049**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**1.060.862.054.712**	**867.062.548.049**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		717.818.280.000	606.975.090.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*717.818.280.000*	*606.975.090.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.189.726.131)	(7.465.071.980)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		303.540.112.890	218.704.930.432
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*29.377.514.236*	*29.764.342.818*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*274.162.598.654*	*188.940.587.614*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.244.111	162.455.755
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.879.102.101.635**	**2.443.638.102.513**

Dương Văn Khiết	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**6.359.187.330.750**	**5.099.889.976.331**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.359.187.330.750**	**5.099.889.976.331**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**5.884.630.071.525**	**4.795.987.908.617**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**474.557.259.225**	**303.902.067.714**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.586.770.401	21.353.040.253
22	7. Chi phí tài chính	26	2.608.407.896	1.773.103.713
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	147.543.777.064	101.088.212.373
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**343.991.844.666**	**222.393.791.881**
31	11. Thu nhập khác	28	1.595.992.402	19.417.038.416
32	12. Chi phí khác	29	484.153.496	2.105.070.582
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.111.838.906**	**17.311.967.834**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**345.103.683.572**	**239.705.759.715**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	70.003.826.167	51.982.557.758
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	925.476.721	(1.232.134.209)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**274.174.380.684**	**188.955.336.166**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**274.162.598.654**	**188.940.587.614**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**11.782.030**	**14.748.552**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**3.892**	**2.684**

M.S.D.N: 0104753... C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Dương Văn Khiết	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***345.103.683.572***	***239.705.759.715***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		90.479.550.778	42.507.925.561
03	- Các khoản dự phòng		2.505.106.813	(25.860.725.289)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.409.386.069	675.475.151
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.647.687.662)	(18.121.454.862)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***419.850.039.570***	***238.906.980.276***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(928.227.126.242)	411.105.328.847
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(313.493.976.768)	76.434.199.276
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.080.078.498.910	47.165.604.386
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		13.976.197.448	(31.867.394.965)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.909.242.614)	(48.579.915.980)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.765.030.423)	(12.845.768.990)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***163.509.359.881***	***680.319.032.850***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(487.816.261.455)	(257.845.640.850)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		909.545.452	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.045.128.511	15.950.358.972
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(466.861.587.492)***	***(241.895.281.878)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.722.030.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		49.301.400.245	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.000.000.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.921.102.104)	(53.395.452.503)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(897.671.859)***	***(53.395.452.503)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(304.249.899.470)**	**385.028.298.469**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**809.012.079.429**	**423.993.755.065**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(661.367.132)	(9.974.105)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**504.100.812.827**	**809.012.079.429**

Dương Văn Khiết	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 tại ngày 15/12/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 717.818.280.000 đồng; tương đương 71.781.828 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 9.338 người và 1.251 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 8.680 người và 129 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chuyển đổi 63 trung tâm kỹ thuật tỉnh sang Chi nhánh kỹ thuật đồng thời cung cấp bổ sung giải pháp tích hợp gồm bán hàng và mở dịch vụ liên quan đến các thiết bị điện, truyền dẫn, thi công nhiều dự án điện năng lượng mặt trời. Điều này dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,0%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:
- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013//NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.716.465.842	6.307.090.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.401.705.455	152.125.923.595
Tiền đang chuyển	8.982.641.530	-
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	650.579.065.214
	504.100.812.827	**809.012.079.429**

(*) Tại ngày 01/01/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	650.514.173.012	-	439.940.331.084	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	200.184.648.613	-	216.429.461.845	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	160.935.628.259	-	58.920.249.832	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	1.425.138.462	-	36.045.106.126	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	45.505.725.081	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	13.280.844.448	-	8.299.390.860	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	123.561.189	-	4.103.056.297	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	222.563.979	-	222.563.979	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.260.140.302	-	2.354.823.952	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	-	-	28.912.738	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	97.440.904.620	-	1.897.060.603	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao	85.618.380.658	-	-	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	43.516.637.401	-	66.133.979.771	-

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	202.947.123.039	-	21.852.307.883	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	47.218.674.169	-	21.852.307.883	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	24.279.011.970	-	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng Hoa Nam	131.449.436.900	-	-	-
- Các khách hàng khác	296.756.637.412	(1.004.557.815)	144.891.537.286	(1.895.431.815)
	1.150.217.933.463	**(1.004.557.815)**	**606.684.176.253**	**(1.895.431.815)**
b. Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	**650.514.173.012**	**-**	**439.940.331.084**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	55.338.004.321	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	1.548.507.286	-	1.388.323.214	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại Phước Hải	2.254.563.534	-	-	-
- Các đối tượng khác	91.861.267.444	(790.368.585)	49.653.810.780	(790.368.585)
	97.222.212.107	**(790.368.585)**	**107.938.012.158**	**(790.368.585)**
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	**-**	**-**	**55.338.004.321**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	549.031.808.082	-	187.963.177.505	-
- Ký cược, ký quỹ	13.374.998.621	-	1.092.902.305	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	-	511.629.774	-
- Lãi tiền gửi	864.109.589	-	2.171.095.890	-
- Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	18.513.423.173	-	-	-
- Phải thu khác	12.108.586.411	-	8.830.833.455	-
	594.189.637.089	**-**	**200.569.638.929**	**-**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	-	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	1.156.489.002	-	1.156.489.002	-
	1.794.926.400	**-**	**2.685.800.400**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	8.500.245.713	-	16.637.899.238	-
- Nguyên liệu, vật liệu	334.276.630.087	(23.381.665.793)	133.467.879.800	(19.985.684.980)
- Công cụ, dụng cụ	14.977.096.990	-	7.645.152.982	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	255.882.554.157	-	213.999.209.486	-
- Hàng hóa	79.866.257.388	-	7.017.245.061	-
- Hàng gửi đi bán	240.243.000	-	1.481.664.000	-
	693.743.027.335	**(23.381.665.793)**	**380.249.050.567**	**(19.985.684.980)**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020	138.480.456.942	-
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	46.706.193.774	-
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	17.063.099.602	-
- Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê	4.522.102.926	3.095.439.555
- Dự án khác	10.094.050.497	79.465.923
	216.865.903.741	**3.174.905.478**

Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	**Cộng** **VND**
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	1.951.182.000	26.288.070.039
Số tăng trong năm	-	2.034.000.000	2.034.000.000
- Mua trong năm	-	*2.034.000.000*	*2.034.000.000*
Số dư cuối năm	**24.336.888.039**	**3.985.182.000**	**28.322.070.039**
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu năm	7.967.615.748	261.456.550	8.229.072.298
Số tăng trong năm	225.180.243	755.808.140	980.988.383
- Khấu hao trong năm	*225.180.243*	*755.808.140*	*980.988.383*
Số dư cuối năm	**8.192.795.991**	**1.017.264.690**	**9.210.060.681**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.369.272.291	1.689.725.450	18.058.997.741
Tại ngày cuối năm	**16.144.092.048**	**2.967.917.310**	**19.112.009.358**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 là 8.192.795.991 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 225.180.243 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm (*)	27.104.263.033
- Đầu tư XDCB hoàn thành (**)	*205.730.485.362*
Số dư cuối năm	**232.834.748.395**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	27.104.263.033
- Khấu hao trong năm	*22.114.777.387*
Số dư cuối năm	**49.219.040.420**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	**183.615.707.975**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 27.104.263.033 VND.

(*) Các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

(**) Bất động sản đầu tư tăng trong năm theo các quyết định tạm tăng của Tổng Giám đốc Tổng Công ty bao gồm:
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tại thời điểm 31/12/2020, tổng nguyên giá các trạm này là 134.367.713.163 VND và khấu hao trong năm là 8.471.975.518 VND.

- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh An Giang, Vũng Tàu, Hậu Giang, Đồng Nai đã hoàn thành và cho thuê trong năm. Tại thời điểm 31/12/2020, tổng nguyên giá của các tuyến cáp quang này là 70.960.428.737 VND và khấu hao trong năm là 13.609.959.854 VND.

- Các tuyến cáp và các công trình cho thuê khác với tổng nguyên giá là 402.343.462 VND và khấu hao trong năm là 32.842.015 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	5.855.196.067	3.356.336.323
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.767.141.002	41.084.273.236
- Chi phí bảo hiểm	-	969.052.686
	43.622.337.069	**45.409.662.245**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.102.057.144	33.290.929.416
	21.102.057.144	**33.290.929.416**

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	1.482.805.764	1.482.805.764	50.332.063.939	50.332.063.939
- Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	17.460.984.788	17.460.984.788	2.462.328.595	2.462.328.595
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	178.630.594.600	178.630.594.600	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Imax	35.887.125.630	35.887.125.630	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	30.637.156.945	30.637.156.945	-	-
- Công ty Cổ phần Bách Châu	29.174.513.758	29.174.513.758	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	108.791.554.643	108.791.554.643	1.315.378.295	1.315.378.295
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	22.114.153.419	22.114.153.419	7.598.078.191	7.598.078.191
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	7.946.419.384	7.946.419.384	8.342.577.019	8.342.577.019
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	8.455.702.012	8.455.702.012	16.785.448.393	16.785.448.393
- Phải trả các đối tượng khác	263.670.561.318	263.670.561.318	166.639.174.849	166.639.174.849
	704.251.572.261	**704.251.572.261**	**253.475.049.281**	**253.475.049.281**
b. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan	**1.513.015.764**	**1.513.015.764**	**50.736.985.530**	**50.736.985.530**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	4.515.069.000
- Ban quản lý dự án hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	22.352.404	3.293.276.057
- Ban quản lý dự án hạ tầng 3 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	1.721.546.296
- Công ty Movitel S.A	-	15.589.638.803
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	84.268.613.472	-
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	9.910.930.145	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Minh Linh	6.997.820.000	-
- Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	7.750.199.971	-
- Công ty Cổ phần Hiệp Thanh	7.155.430.067	-
- Các đối tượng khác	180.409.776.537	7.732.715.772
	298.820.444.341	**32.852.245.928**
b. Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**84.268.613.472**	**17.523.645.203**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	242.149.184.887	259.970.580.836
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	288.762.496.548	233.833.559.674
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	370.710.389.380	10.700.931.726
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	28.480.174	-
	901.650.550.989	**504.505.072.236**

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Kinh phí công đoàn	22.141.395.154	15.125.047.623
- Bảo hiểm xã hội	4.696.056.115	3.928.007.697
- Bảo hiểm y tế	820.084.418	502.299.109
- Bảo hiểm thất nghiệp	543.264.686	469.489.136
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	8.929.032.328	33.726.766.824
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	2.103.595.200	1.555.811.200
- Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	4.035.497.107	5.655.880.537
- Phải trả chi phí thi công các công trình	12.143.898.080	21.608.941.130
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	24.197.391.230	9.274.919.448
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	12.310.880.859	12.044.446.062
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.779.826.813	423.356.887
	115.700.921.990	**104.314.965.653**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)*	**21.819.009.962**	**46.841.149.588**

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (*)	515.547.370.000	71,82	444.437.390.000	73,22
- Công đoàn Công ty	6.354.290.000	0,89	5.477.840.000	0,90
- Các cổ đông khác	195.916.620.000	27,29	157.059.860.000	25,88
	717.818.280.000	**100**	**606.975.090.000**	**100**

(*) Ngày 08/01/2021 Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội đã hoàn tất việc bán 4.424.700 cổ phần tương đương ứng với 44.247.000.000 VND cho các cổ đông khác dẫn tới tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội tại ngày 08/01/2021 giảm từ 71,82% xuống còn 65,66%.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*606.975.090.000*	*518.350.430.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*110.843.190.000*	*88.624.660.000*
- Vốn góp cuối năm	-	*606.975.090.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*7.211.691.737*	*8.630.620.174*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*157.954.662.674*	*140.601.184.066*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	60.848.502.674	51.976.524.066
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	97.106.160.000	88.624.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(61.921.102.104)*	*(53.395.452.503)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(61.921.102.104)	(53.395.452.503)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	*(97.106.160.000)*	*(88.624.660.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(97.106.160.000)	(88.624.660.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**6.139.092.307**	**7.211.691.737**

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.781.828	60.697.509
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	71.781.828	60.697.509
- Cổ phiếu phổ thông	*71.781.828*	*60.697.509*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.781.828	60.697.509
- Cổ phiếu phổ thông	*71.781.828*	*60.697.509*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư là tuyến cống ngầm hóa cáp quang vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	17.947.888.558	3.194.235.171

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.545.454.545	6.448.166.652

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	464.996,29	532.865,68
- Soles Peru	PEN	491.506,00	527.165,00
- Lak Lao	LAK	810.513.452,00	63.586.542,00
- Mtn Mozambique	MNT	5.958.110,43	17.059.260,54
- Kyats Myanmar	MMK	374.106.822,00	137.810.551,00
- Tzs Tanzania	TZS	4.796.631,00	217.387.125,00

d. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.606.936.341.150	1.520.676.289.062
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin (*)	3.369.444.051.068	2.966.448.568.229
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.309.239.171.159	592.707.916.371
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	8.307.725.353	11.440.403.421
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	65.260.042.020	8.616.799.248
	6.359.187.330.750	**5.099.889.976.331**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**4.512.310.696.366**	**4.290.191.081.447**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.400.214.735.406	1.372.781.937.085
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.201.390.838.438	2.828.938.480.359
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.224.998.226.514	573.351.165.659
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	7.876.821.570	10.867.818.942
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	46.753.468.784	6.250.921.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.395.980.813	3.797.585.361
	5.884.630.071.525	**4.795.987.908.617**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.738.142.210	18.121.454.862
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	848.628.191	2.738.018.758
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	493.566.633
	19.586.770.401	**21.353.040.253**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.199.021.827	593.689.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	1.409.386.069	1.169.041.784
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	10.372.835
	2.608.407.896	**1.773.103.713**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.480.627.133	3.069.711.913
Chi phí nhân công	91.170.259.365	52.998.063.918
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.415.396.035	941.213.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.845.638.103	2.644.865.506
Thuế, phí, và lệ phí	142.055.000	230.394.019
Chi phí dự phòng	(890.874.000)	(11.224.647.620)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.619.216.087	39.340.221.064
Chi phí khác bằng tiền	18.761.459.341	13.088.389.731
	147.543.777.064	**101.088.212.373**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	909.545.452	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	-	19.162.936.921
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	80.394.414	52.580.822
Thu nhập khác	606.052.536	201.520.673
	1.595.992.402	**19.417.038.416**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Điều chỉnh thuế GTGT do hóa đơn đầu vào không được trừ	-	856.203.525
Các khoản bị phạt	233.995.755	983.632.445
Chi phí khác	250.157.741	265.234.612
	484.153.496	**2.105.070.582**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	64.452.635.114	46.131.156.850
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	5.551.191.053	5.851.400.908
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**70.003.826.167**	**51.982.557.758**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	26.061.753.446	22.817.091.664
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(70.909.242.614)	(48.579.915.980)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	*(65.719.409.828)*	*(42.903.338.621)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	*(5.189.832.786)*	*(5.676.577.359)*
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	54.855.031	(157.979.996)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**25.211.192.030**	**26.061.753.446**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	714.251.524	1.639.728.245
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**714.251.524**	**1.639.728.245**

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(714.251.524)	(1.639.728.245)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.639.728.245	407.594.036
	925.476.721	**(1.232.134.209)**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	274.162.598.654	188.940.587.614
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	274.162.598.654	188.940.587.614
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.438.234	70.408.125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.892**	**2.684**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.307.508.289.367	705.685.530.734
Chi phí nhân công	3.248.833.764.931	2.886.213.829.285
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.479.550.778	43.373.207.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.979.018.894	309.769.759.106
Chi phí khác bằng tiền	229.773.538.397	219.227.903.911
	5.332.574.162.367	**4.164.270.230.828**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.100.812.827	-	809.012.079.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.744.407.570.552	(1.004.557.815)	807.253.815.182	(1.895.431.815)
	2.248.508.383.379	**(1.004.557.815)**	**1.616.265.894.611**	**(1.895.431.815)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	47.301.400.245	-
Phải trả người bán, phải trả khác	819.952.494.251	357.790.014.934
Chi phí phải trả	901.650.550.989	504.505.072.236
	1.768.904.445.485	**862.295.087.170**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2020	
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.100.812.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.743.403.012.737
	2.247.503.825.564
Tại ngày 01/01/2020	
Tiền và các khoản tương đương tiền	809.012.079.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	805.358.383.367
	1.614.370.462.796

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020			
Vay và nợ	29.750.000.000	17.551.400.245	47.301.400.245
Phải trả người bán, phải trả khác	819.952.494.251	-	819.952.494.251
Chi phí phải trả	901.650.550.989	-	901.650.550.989
	1.751.353.045.240	**17.551.400.245**	**1.768.904.445.485**
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	357.790.014.934	-	357.790.014.934
Chi phí phải trả	504.505.072.236	-	504.505.072.236
	862.295.087.170	**-**	**862.295.087.170**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.978.698.014.639	380.489.316.111	6.359.187.330.750
Tài sản bộ phận	3.582.565.708.179	296.536.393.456	3.879.102.101.635
Tổng chi phí mua TSCĐ	622.460.938.674	-	622.460.938.674

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**4.512.310.696.366**	**4.290.191.081.447**
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	-	11.612.425.196
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	435.464.267.786	735.345.772.058
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	4.408.863.479
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	845.877.385
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	118.446.909.383	9.730.258.198
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.474.913.180	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	1.138.325.770
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.558.862.027.042	3.180.593.528.200
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	33.309.024.066	25.507.063.040
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	172.612.354.838	50.218.681.377
- Công ty National Telecom S.A (Natcom)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	-	2.703.224.702
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	50.763.637	62.836.364
- Viettel Timor Unipessoal Lda	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.469.675.526	6.888.498.225
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	187.620.760.908	261.135.727.453
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**270.539.879.994**	**252.083.977.451**
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	14.833.545.455	115.579.689.600
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	245.910.819.285	135.963.727.793
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	254.492.727
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.930.209.880	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.409.874.145	286.067.331
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	5.455.431.229	-

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**650.514.173.012**	**398.007.667.441**
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	45.505.725.081	45.505.725.081
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	160.935.628.259	58.920.249.832
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	200.184.648.613	174.496.798.202
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	123.561.189	4.103.056.297
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.260.140.302	2.354.823.952
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	13.280.844.448	8.299.390.860
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	222.563.979	222.563.979
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	28.912.738
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.425.138.462	36.045.106.126
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	97.440.904.620	1.897.060.603
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	85.618.380.658	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	43.516.637.401	66.133.979.771
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**-**	**55.338.004.321**
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	55.338.004.321
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**1.513.015.764**	**50.736.985.530**
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	29.760.000	29.760.000
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	1.482.805.764	50.332.063.939
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	371.651.591
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	450.000	3.510.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**84.268.613.472**	**17.523.645.203**
- Công ty Movitel S.A	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	15.589.638.803
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết của Công ty mẹ	84.268.613.472	-
- Chi nhánh Viettel Bắc Kạn	CN của Công ty mẹ	-	669.309.646
- Chi nhánh Viettel Hà Nội	CN của Công ty mẹ	-	488.663.101
- Chi nhánh Viettel Khánh Hòa	CN của Công ty mẹ	-	776.033.653

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		**21.819.009.962**	**46.841.149.588**
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	12.310.880.859	12.044.446.062
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	579.096.775	1.069.936.702
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	8.929.032.328	33.726.766.824

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
- Ông Nguyễn Đình Chiến (Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)	Chủ tich HĐQT	-	-
- Ông Dương Quốc Chính (Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)	Chủ tich HĐQT	1.857.302.203	3.281.447.031
- Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	1.083.439.532	918.125.993
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.907.860.551	3.177.997.407
- Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	2.506.480.090	2.075.309.257
- Bà Nghiêm Phương Nhi (Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Phạm Thanh Sang (Miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	2.525.312.854	2.162.284.298
- Ông Nguyễn Huy Dũng (Bổ nhiệm ngày 27/02/2020)	Phó Tổng Giám đốc	1.824.009.061	-
- Bà Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	2.730.375.241	2.430.029.185
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	2.569.197.106	2.124.479.121

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ Thông báo số 01/TB_KTNN kết quả kiểm toán nhà nước về báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2019 của Tổng công ty CP Công trình Viettel và Biên bản quyết toán thuế của Công ty con tại Tanzania như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
			VND	VND
a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	606.684.176.253	557.980.623.628	48.703.552.625
- Phải thu ngắn hạn khác	136	200.569.638.929	244.570.785.944	(44.001.147.015)

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Điều chỉnh lại	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
			VND	VND
- Hàng tồn kho	141	380.249.050.567	391.383.637.739	(11.134.587.172)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	45.409.662.245	44.440.609.559	969.052.686
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.591.648.634	2.684.723.833	(93.075.199)
- Tài sản cố định vô hình	227	18.058.997.741	17.193.715.510	865.282.231
- Chi phí trả trước dài hạn	216	33.290.929.416	33.501.113.250	(210.183.834)
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	32.852.245.928	34.788.452.328	(1.936.206.400)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	95.720.289.321	76.156.758.895	19.563.530.426
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	504.505.072.236	476.867.064.968	27.638.007.268
- Phải trả ngắn hạn khác	319	104.314.965.653	104.532.578.911	(217.613.258)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(7.465.071.980)	(9.457.002.443)	1.991.930.463
- LNST chưa phân phối	421	218.704.930.432	235.526.234.385	(16.821.303.953)
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.099.889.976.331	5.053.710.724.827	46.179.251.504
- Giá vốn hàng bán	11	4.795.987.908.617	4.759.868.216.682	36.119.691.935
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	51.982.557.758	49.970.645.844	2.011.911.914
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	188.955.336.166	180.907.688.511	8.047.647.655
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	239.705.759.715	229.646.200.146	10.059.559.569
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	42.507.925.561	43.373.207.792	(865.282.231)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	411.105.328.847	463.838.711.910	(52.733.383.063)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	76.434.199.276	65.299.612.104	11.134.587.172
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	47.165.604.386	12.973.465.559	34.192.138.827
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(31.867.394.965)	(30.079.774.691)	(1.787.620.274)

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh doanh thu ghi nhận thiếu và giá vốn tương ứng đối với các công trình xây lắp đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2019;

- Điều chỉnh khấu hao tài sản vô hình do trích khấu hao vượt quy định, giảm chi phí trả trước do phân bổ lại phù hợp với doanh thu chi phí trong kỳ;

- Điều chỉnh số liệu báo cáo của Công ty con tại Tanzania sau khi có biên bản quyết toán thuế tại nước sở tại;

- Điều chỉnh các tài khoản công nợ và hạch toán bổ sung các khoản thuế phải nộp nhà nước do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Dương Văn Khiết	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Phụ lục 01 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư	Khối lượng đã thực hiện
						VND	VND
Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020	Các tỉnh thành Khu vực 2 và khu vực 3 (miền trung và miền nam)	Mở rộng cơ cấu sản phẩm kinh doanh hạ tầng công trình, cung cấp nguồn điện năng lượng hòa lưới điện quốc gia và khai thác sử dụng các diện tích mái hiệu quả	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến hết năm 2021	Đang triển khai	281.690.651.480	138.480.456.942
Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến hết năm 2021	Đang triển khai	486.401.131.230	46.706.193.774
Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ quý Q3/2019 đến hết năm 2021	Đang triển khai	54.011.903.724	17.063.099.602
Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019 tại 63 Tỉnh/Thành	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến hết năm 2021	Đang triển khai	72.518.644.872	16.309.477.697

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	75.461.760.825	272.037.515.061	3.391.279.861	362.462.280.695
Số tăng trong năm	-	25.751.800.408	171.760.115.163	318.634.000	197.830.549.571
- Mua trong năm (*)	-	*5.232.921.580*	*171.760.115.163*	*318.634.000*	*177.311.670.743*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	*20.518.878.828*	-	-	*20.518.878.828*
Số giảm trong năm	-	(10.461.668.329)	(6.402.690.119)	-	(16.864.358.448)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(10.445.274.562)*	*(6.289.856.356)*	-	*(16.735.130.918)*
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*(16.393.767)*	*(112.833.763)*	-	*(129.227.530)*
Số dư cuối năm	**11.571.724.948**	**90.751.892.904**	**437.394.940.105**	**3.709.913.861**	**543.428.471.818**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.636.568.296	28.269.391.060	70.367.568.475	2.319.652.169	105.593.180.000
Số tăng trong năm	488.872.475	9.935.527.938	56.291.304.837	668.079.758	67.383.785.008
- Khấu hao trong năm	*488.872.475*	*9.935.527.938*	*56.291.304.837*	*668.079.758*	*67.383.785.008*
Số giảm trong năm	-	(335.554.934)	(5.943.578.406)	-	(6.279.133.340)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(319.161.167)*	*(5.924.861.595)*	-	*(6.244.022.762)*
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*(16.393.767)*	*(18.716.811)*	-	*(35.110.578)*
Số dư cuối năm	**5.125.440.771**	**37.869.364.064**	**120.715.294.906**	**2.987.731.927**	**166.697.831.668**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.935.156.652	47.192.369.765	201.669.946.586	1.071.627.692	256.869.100.695
Tại ngày cuối năm	**6.446.284.177**	**52.882.528.840**	**316.679.645.199**	**722.181.934**	**376.730.640.150**

(*) Trong đó, tài sản cố định tăng trong năm bao gồm các phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh, ứng cứu thông tin trong cả nước. Dự án này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt tại tờ trình số 1060A/Ttr-CT-HC ngày 01/06/2018 với số lượng là 645 xe ô tô. Đến ngày 31/12/2020, Tổng Công ty đã thực hiện mua sắm thêm được 263 xe ô tô với tổng nguyên giá là 171.760.115.163 VND.

(**) Tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản trong năm là hệ thống pin mặt trời áp mái theo các quyết định tạm tăng trong năm 2020 với nguyên giá là 20.518.878.828 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.493.874.646 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	29.750.000.000	-	29.750.000.000	29.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (1)	-	-	29.750.000.000	-	29.750.000.000	29.750.000.000
	-	**-**	**29.750.000.000**	**-**	**29.750.000.000**	**29.750.000.000**
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	49.301.400.245	2.000.000.000	47.301.400.245	47.301.400.245
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (1)	-	-	39.125.941.389	2.000.000.000	37.125.941.389	37.125.941.389
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	-	-	10.175.458.856	-	10.175.458.856	10.175.458.856
	-	**-**	**49.301.400.245**	**2.000.000.000**	**47.301.400.245**	**47.301.400.245**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	**(29.750.000.000)**	-	**(29.750.000.000)**	**(29.750.000.000)**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**-**	**-**			**17.551.400.245**	**17.551.400.245**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/20/CTD/9569696 ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng 255.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (quy mô 945 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ nhận nợ vốn vay đầu tiên, lãi suất cho vay 7%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án và quyền đòi nợ/quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng cho thuê trạm BTS, hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/9565696/HĐTC MMTB/2020. Gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 37.125.941.389 VND, gốc vay phải trả năm 2021 là 29.750.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số VN120007487 ký ngày 16/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty, hạn mức tín dụng là 169.015.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020". Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 0.8%/ năm với kỳ điều chỉnh lãi suất 12 tháng. Công ty dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 10.175.458.856 VND.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong năm			31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	32.148.982.429	303.262.814.611	307.280.361.101	(423.163.366)	-	27.708.272.573
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	440.804.461	26.502.557.907	70.003.826.167	70.909.242.614	54.855.031	335.496.085	25.546.688.115
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.426.547.621	179.145.946.312	147.727.387.569	(739.972)	20.511.317	62.864.877.709
- Các loại thuế khác	380.853.642	5.629.061.583	10.332.580.687	15.136.273.075	128.537.022	658.494.936	1.231.547.511
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.139.781	1.314.764.201	83.458.130	90.465.206	-	1.334.911.058
	821.658.103	**95.720.289.321**	**564.059.931.978**	**541.136.722.489**	**(150.046.079)**	**1.014.502.338**	**118.686.296.966**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**518.350.430.000**	**-**	**(9.371.399.538)**	**48.685.143.842**	**195.006.116.616**	**275.993.069**	**752.946.283.989**
Tăng vốn trong năm trước	88.624.660.000	-	-	-	(88.624.660.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	188.940.587.614	14.748.552	188.955.336.166
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	1.906.327.558	-	-	-	1.906.327.558
Tăng khác	-	-	-	-	65.186.324	-	65.186.324
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(76.682.300.122)	(128.285.866)	(76.810.585.988)
Số dư cuối năm trước	**606.975.090.000**	**-**	**(7.465.071.980)**	**48.685.143.842**	**218.704.930.432**	**162.455.755**	**867.062.548.049**
Tăng vốn trong năm nay (1)	110.843.190.000	-	-	-	(97.106.160.000)	-	13.737.030.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	274.162.598.654	11.782.030	274.174.380.684
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(91.176.096.928)	(150.993.674)	(91.327.090.602)
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	-	(1.045.159.268)	-	(1.045.159.268)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(1.724.654.151)	-	-	-	(1.724.654.151)
Số dư cuối năm nay	**717.818.280.000**	**(15.000.000)**	**(9.189.726.131)**	**48.685.143.842**	**303.540.112.890**	**23.244.111**	**1.060.862.054.712**

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 060620/NQ-VCC-ĐHCĐ ngày 06/06/2020, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2019 trên Báo cáo tài chính riêng	188.594.835.464
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*28.278.587.928*
- Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	*2.200.000.000*
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2019	*60.697.509.000*
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2019 (1)	*97.418.738.536*
	188.594.835.464

(1) Tăng vốn trong năm gồm:
- Trong năm Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu với số cổ phần tăng thêm: 9.710.616 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên là 97.106.160.000 VND. Việc tăng vốn góp này đã hoàn thành vào ngày 10/09/2020 theo Quyết định số 466/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Số cổ tức trả bằng cổ phiếu còn lại số tiền 312.5778.536 VND là cổ phiếu lẻ đã hủy.

- Trong năm Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động số lượng 1.373.703 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên là 13.737.030.000 VND. Việc tăng vốn góp này đã hoàn thành vào ngày 23/12/2020 theo Thông báo số 1485/TB-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật VND	Hoạt động khác VND	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.606.936.341.150	3.369.444.051.068	1.309.239.171.159	8.307.725.353	65.260.042.020	6.359.187.330.750
Giá vốn hàng bán	1.400.214.735.406	3.201.390.838.438	1.224.998.226.514	7.876.821.570	50.149.449.597	5.884.630.071.525
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**206.721.605.744**	**168.053.212.630**	**84.240.944.645**	**430.903.783**	**15.110.592.423**	**474.557.259.225**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	171.760.115.163	5.232.921.580	-	443.433.901.931	620.426.938.674
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	-	2.034.000.000
Tài sản bộ phận	1.388.268.020.858	1.335.614.181.028	257.962.189.221	7.765.070.988	660.299.805.672	3.649.909.267.767
Tài sản không phân bổ						226.919.613.143
Tổng tài sản	**1.388.268.020.858**	**1.335.614.181.028**	**257.962.189.221**	**7.765.070.988**	**660.299.805.672**	**3.876.828.880.910**
Nợ phải trả của các bộ phận	657.043.254.020	312.959.887.778	637.741.754.217	-	441.038.824.845	2.048.783.720.860
Nợ phải trả không phân bổ						767.183.105.338
Tổng nợ phải trả	**657.043.254.020**	**312.959.887.778**	**637.741.754.217**	**-**	**441.038.824.845**	**2.815.966.826.198**